FireAnt

CTCP Đường Kon Tum (HNX: KTS)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	42,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	48,445
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	37,679
SL cổ phiếu LH	5,070,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,220
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	213
P/E	4.2
EPS	9,988

	YTD	1T	3T	6T
KTS	3.4%	0.3%	-9.7%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản

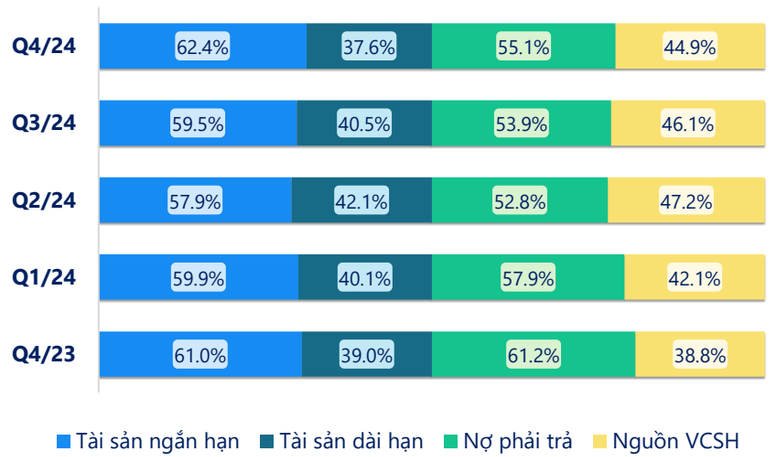

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

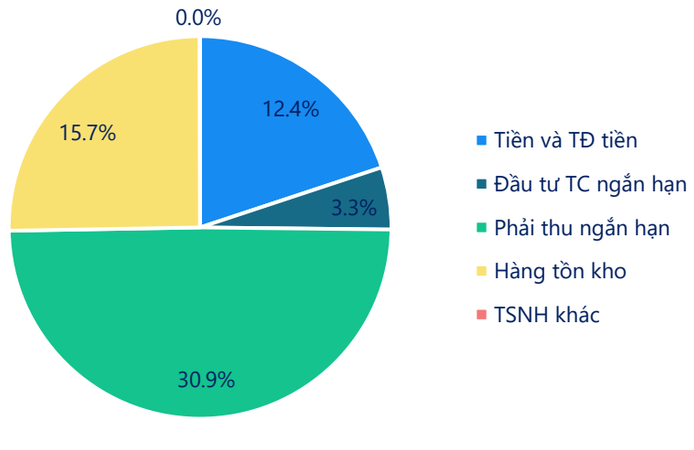

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

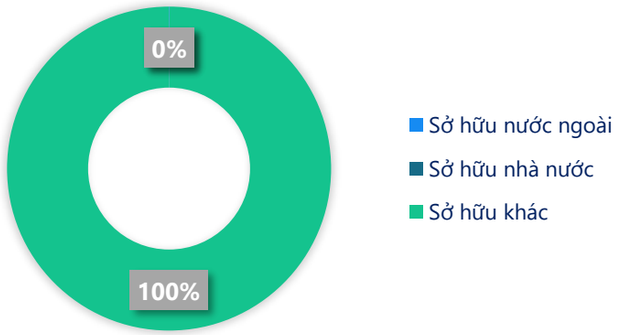

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

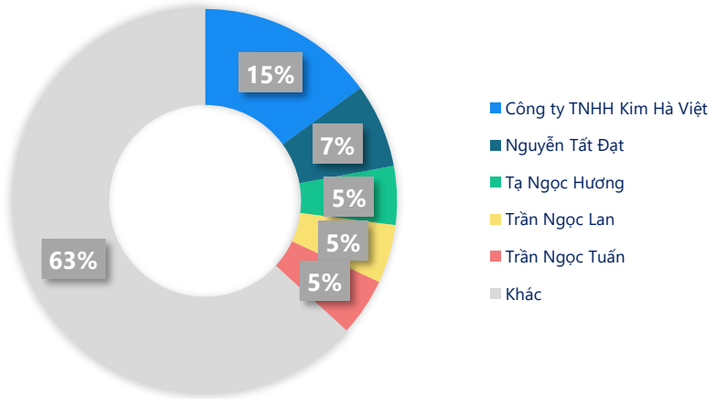

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

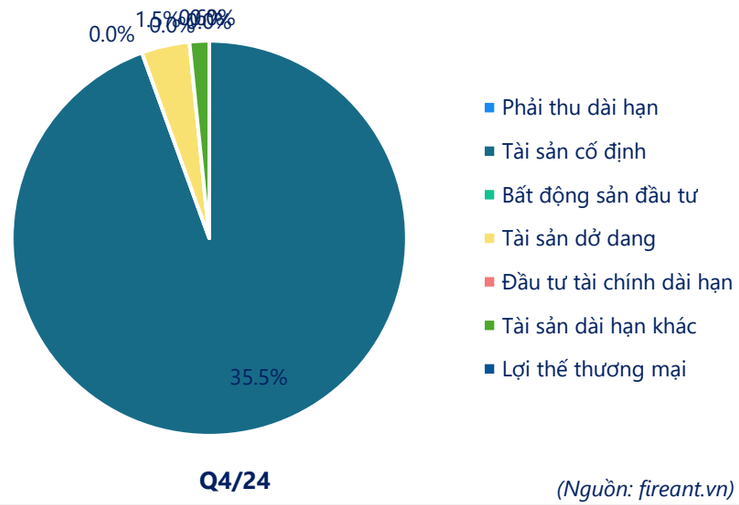

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đường Kon Tum (HNX: KTS)

Tiền và tương đương tiền

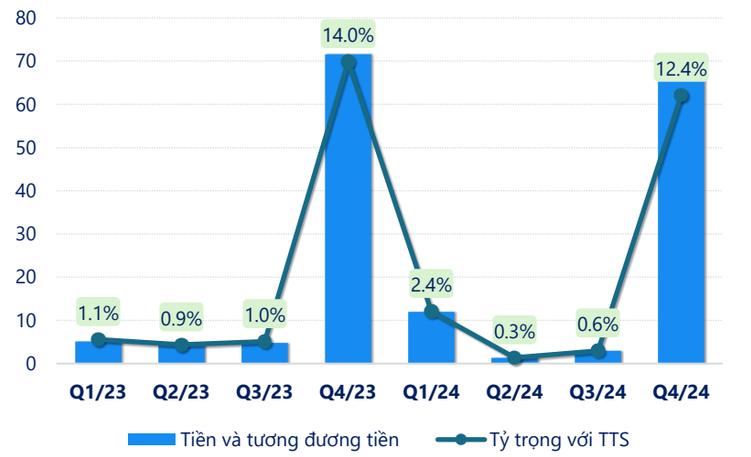

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

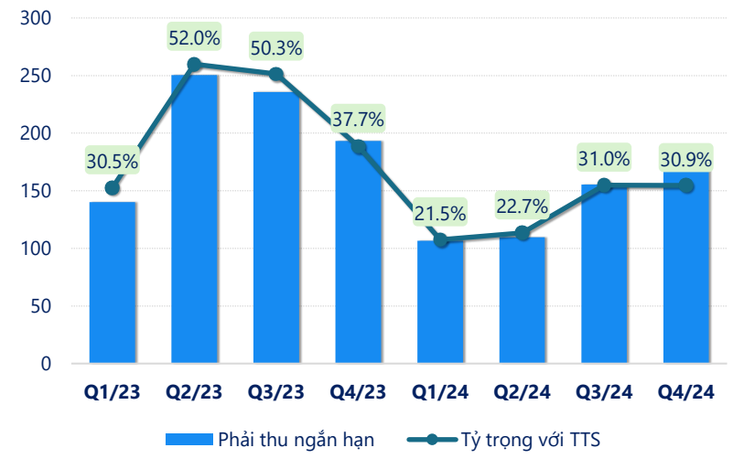

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

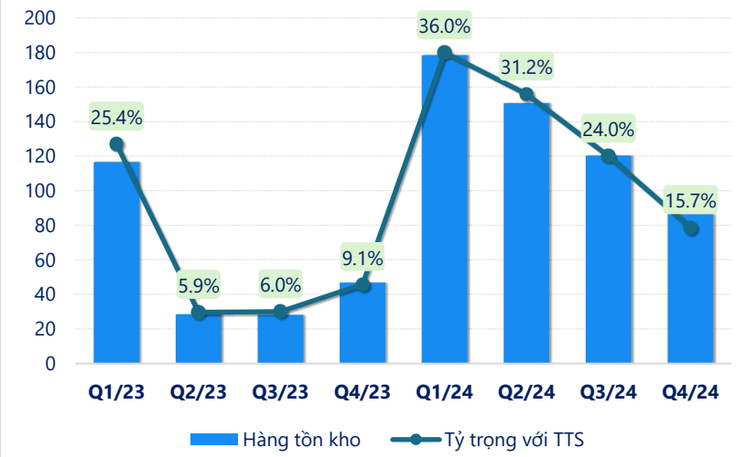

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

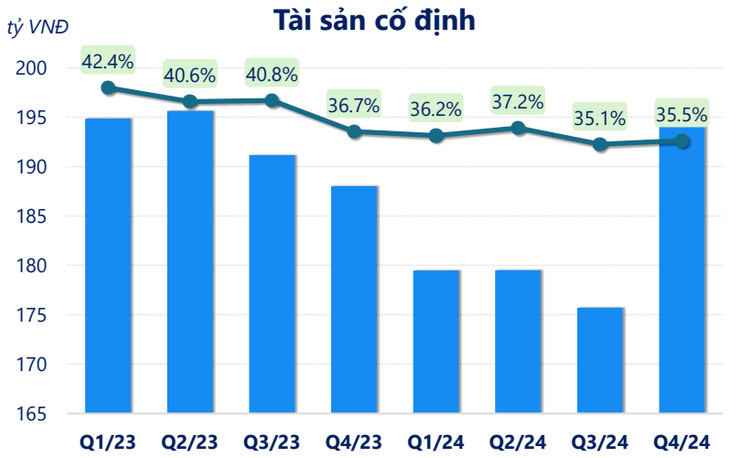

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

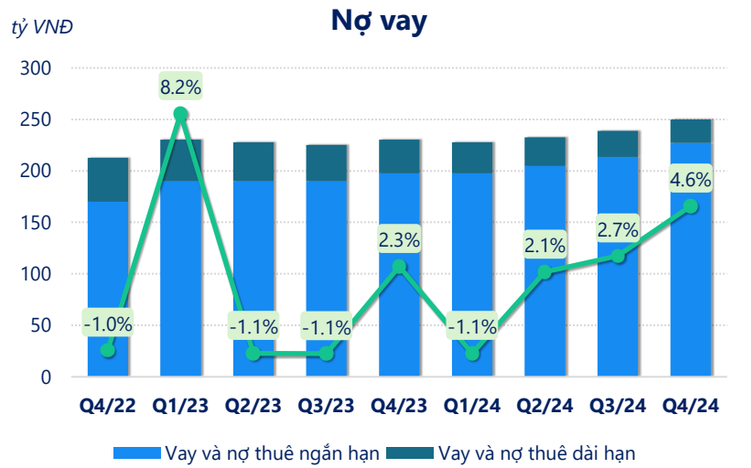

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

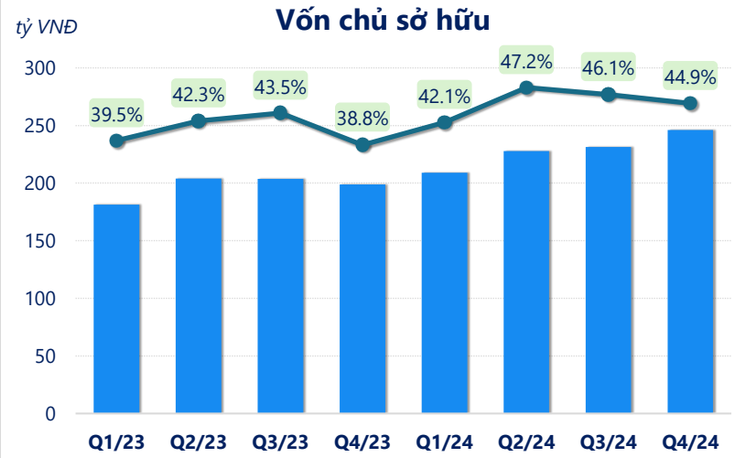

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đường Kon Tum (HNX: KTS)

Kết quả kinh doanh

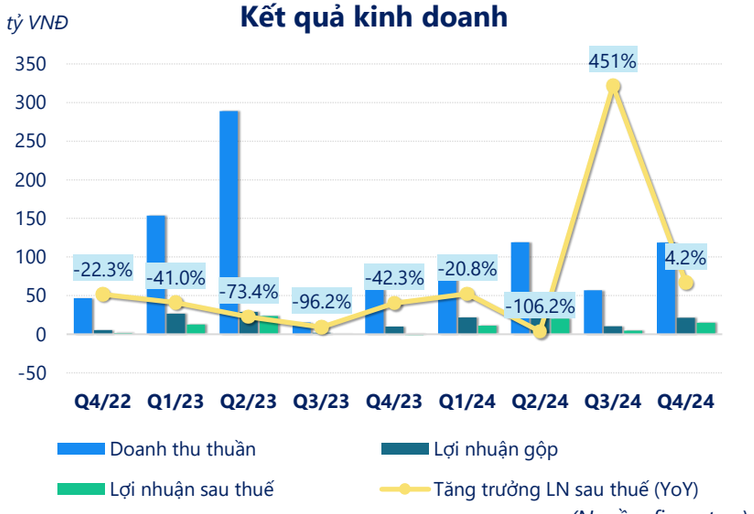

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

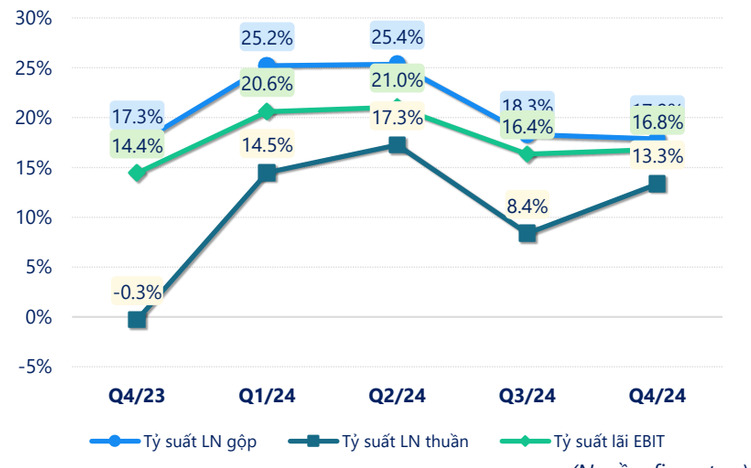

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

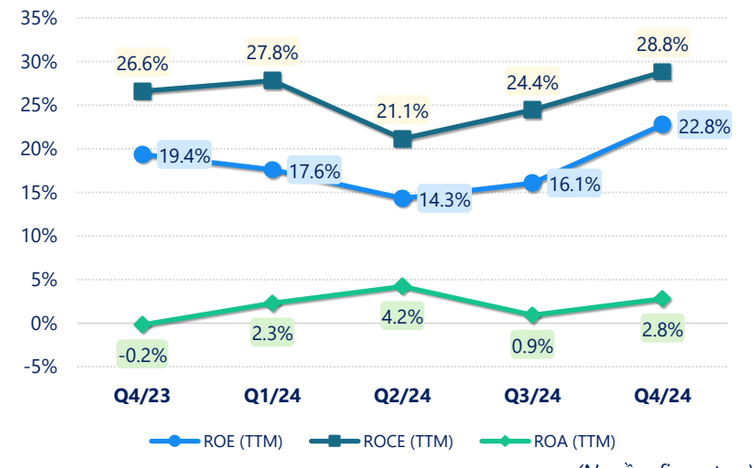

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

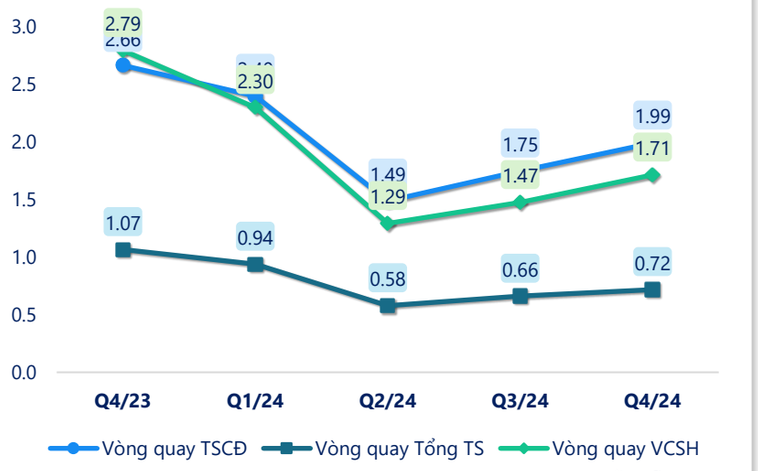

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

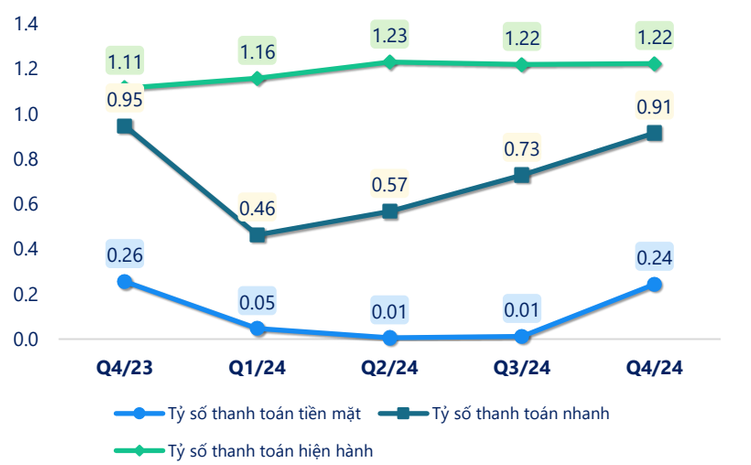

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

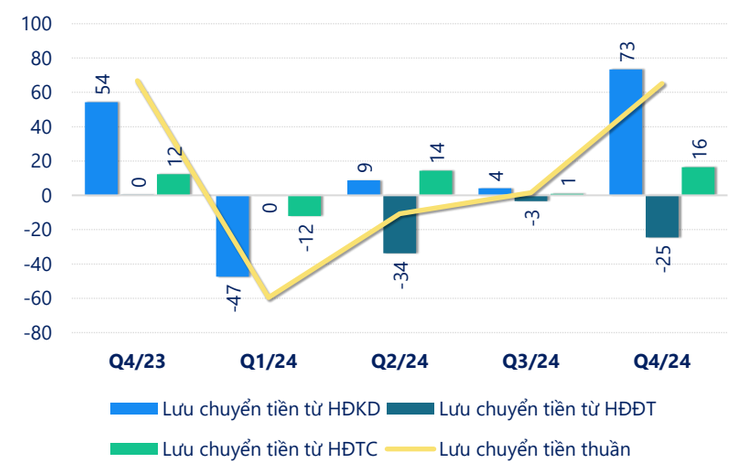

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đường Kon Tum (HNX: KTS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**549**	**512**	**7.2%**
Tài sản ngắn hạn	342	312	9.6%
Tiền và tương đương tiền	68.2	71.6	-4.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	18.0	0	
Phải thu ngắn hạn	170	193	-12.2%
Hàng tồn kho	86.4	46.8	84.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.12	0.60	-80.1%
Tài sản dài hạn	**206**	**200**	**3.3%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	195	188	3.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.12	9.16	-11.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**3.32**	**2.63**	**26.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	303	313	-3.4%
Nợ ngắn hạn	**280**	**280**	**-0.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	227	198	15.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	33.2	48.8	-32.1%
Nợ dài hạn	22.8	32.8	-30.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	22.8	32.8	-30.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**246**	**199**	**23.8%**
Vốn chủ sở hữu	**246**	**199**	**23.8%**
Vốn điều lệ	50.7	50.7	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.00**	**0.00**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	58.3	86.1	119	57.1	119
Giá vốn hàng bán	48.2	64.4	89.0	46.6	97.6
Lợi nhuận gộp	10.1	21.7	30.2	10.5	21.2
Doanh thu HĐTC	1.12	1.19	0.31	0.00	1.15
Chi phí TC	9.32	6.41	4.87	4.78	4.90
Chi phí lãi vay	9.06	6.41	4.80	4.78	4.90
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.07	0.21	2.48	0.31	0.18
Chi phí QLDN	1.99	3.79	2.62	0.58	1.45
LN thuần từ HĐKD	-0.17	12.5	20.6	4.78	15.8
Lợi nhuận khác	-0.47	-1.13	-0.28	-0.23	-0.78
LN trước thuế	-0.64	11.3	20.3	4.55	15.1
Lợi nhuận sau thuế	-0.88	11.0	20.3	4.47	14.8
LNST của CĐ cty mẹ	-0.88	11.0	20.3	4.47	14.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	54.2	-47.4	8.75	4.13	73.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.33	-0.04	-33.8	-3.45	-24.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	12.3	-12.2	14.4	0.95	16.4
Tiền đầu kỳ	4.77	71.6	12.0	1.32	2.94
Lưu chuyển tiền thuần	**66.8**	**-59.6**	**-10.7**	**1.63**	**65.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	71.6	12.0	1.32	2.94	68.2

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic